



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2012

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP.HCM
E-mail: info@aascs.com.vn

Tel: (84.8) 38205944 - 38205947

Fax: (84.8) 38205942

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9-9
Lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 06/12/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn của Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam) là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % ban đầu (160.000.000.000 đồng).

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng trong đó vốn của Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam là 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 58,96%.

Năm 2011, Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam mua thêm 249.949 cổ phần, nâng tổng số cổ phần nắm giữ là 11.570.509 cổ phần, chiếm tỷ lệ 60,26%.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.38.299.443 – 08.38.292.971

Fax: 08.38.299.437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Công ty hiện có 3 Xí nghiệp và 2 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 , cụ thể :

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Xí nghiệp Tân Á

- Mã chi nhánh:
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08.38.776.104 Fax : 08.38.754.188

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452

Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

Chi nhánh Miền Bắc

- Mã chi nhánh: 0300381564-007
- Địa chỉ : 10A Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04.37.346.846 Fax : 04.37.346.813

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cường	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Chủ tịch	05/07/2007	18/04/2012
		Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Khắc Quý	Việt Nam	Thành Viên	05/07/2007	18/04/2012
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành Viên	18/04/2012	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Trịnh Quang Chiến	Việt Nam	Thành Viên	18/04/2012	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành Viên	18/04/2012	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Tổng giám đốc	06/7/2007	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	06/7/2007	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	20/6/2008	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/4/2011	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	
- Ông Ngô Quốc Hùng	Việt Nam	Trưởng ban	29/04/2009	18/04/2012
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	(Tái bổ nhiệm)

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện Việt Nam 01/09/2007

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh , ngày 14 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

Số: 527 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập tại ngày 14/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

Tổng Giám Đốc**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số : 0479/KTV

Kiểm toán viên**Lê Kim Ngọc**

Chứng chỉ KTV số : 0181/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		994,368,953,983	1,059,548,481,244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	30,758,515,996	58,593,342,713
1. Tiền	111		30,758,515,996	58,593,342,713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		447,765,633,373	369,942,889,653
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.2	434,164,754,495	344,593,897,944
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	14,695,019,163	23,676,127,182
5. Các khoản phải thu khác	135		1,044,037,977	3,452,650,356
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,138,178,262)	(1,779,785,829)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	502,611,675,783	605,366,581,419
1. Hàng tồn kho	141		503,243,428,067	608,003,010,592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(631,752,284)	(2,636,429,173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,233,128,831	25,645,667,459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	1,294,539,225	426,175,290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,351,504,217	15,881,664,318
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	10,587,085,389	9,337,827,851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		302,874,922,836	210,716,745,447
II. Tài sản cố định	220		244,523,368,215	152,205,799,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	65,138,316,903	53,275,706,939
- Nguyên giá	222		313,570,305,272	296,780,523,044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248,431,988,369)	(243,504,816,105)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	49,847,182,164	50,357,095,026
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,393,880,735)	(4,883,967,873)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.9	129,537,869,148	48,572,997,755
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.10	8,917,410,111	8,666,736,611
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,135,707,611	10,135,707,611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,218,297,500)	(1,468,971,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		49,434,144,510	49,844,209,116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	45,714,754,203	46,124,818,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.12	3,719,390,307	3,719,390,307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,297,243,876,819	1,270,265,226,691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: đồng

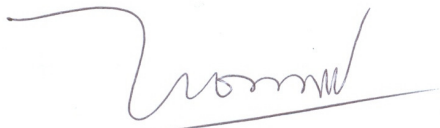
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		921,588,182,662	891,184,434,911
I. Nợ ngắn hạn	310		836,581,951,365	843,454,651,368
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.13	296,131,233,592	273,862,811,357
2. Phải trả cho người bán	312	VI.14	180,254,248,950	222,702,118,082
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.15	20,456,372,359	3,325,262,950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	9,114,540,345	20,953,470,439
5. Phải trả người lao động	315		20,836,873,383	30,132,358,431
6. Chi phí phải trả	316	VI.17	54,025,792,582	64,827,929,114
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	232,257,970,157	212,549,400,038
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	VI.19	15,127,943,989	13,097,775,399
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,376,976,008	2,003,525,558
II. Nợ dài hạn	330		85,006,231,297	47,729,783,543
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.20	83,649,372,040	46,217,721,511
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,356,859,257	1,512,062,032
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		375,655,694,157	379,080,791,780
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	375,655,694,157	379,080,791,780
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,000,000,000	192,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,034,300,000	24,034,300,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(156,900,000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		43,689,509	(306,697,493)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,403,910,026	8,839,120,178
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32,316,531,472	17,186,951,776
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110,857,263,150	137,484,017,319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,297,243,876,819	1,270,265,226,691

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	3,544,874,920
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,818,411,602	5,818,411,602
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	VI.1	139,905.76	1,818,507.34
- EUR	VI.1	181.25	181.25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6 tháng đầu năm 2012**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,495,054,927,375	1,447,795,129,449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2,562,712,804	2,323,882,718
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,492,492,214,571	1,445,471,246,731
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,321,454,780,669	1,197,995,726,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171,037,433,902	247,475,520,675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,210,380,879	15,137,464,048
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	42,213,582,415	40,982,592,951
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25,936,662,077	23,033,506,502
8. Chi phí bán hàng	24	VII.6	21,205,373,243	25,080,748,833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	40,119,005,031	85,484,154,667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68,709,854,092	111,065,488,272
11. Thu nhập khác	31	VII.8	445,761,942	114,574,327
12. Chi phí khác	32	VII.9	-	140,909,091
13. Lợi nhuận khác	40		445,761,942	(26,334,764)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69,155,616,034	111,039,153,508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	17,288,904,009	27,759,788,378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51,866,712,025	83,279,365,130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12	2,703	4,340

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN TỐ NGA

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



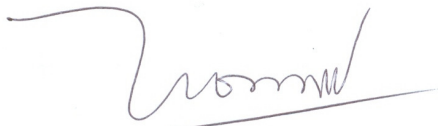
HOÀNG NGHĨA ĐÀN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	3,544,874,920
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,818,411,602	5,818,411,602
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	VI.1	139,905.76	1,818,507.34
- EUR	VI.1	181.25	181.25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30/6/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 06/12/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn của Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam) là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng).

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng trong đó vốn của Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam là 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 58,96%.

Năm 2011, Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam mua thêm 249.949 cổ phần, nâng tổng số cổ phần nắm giữ là 11.570.509 cổ phần, chiếm tỷ lệ 60,26%.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái . Thông tư yêu cầu các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi bút toán đảo vào đầu kỳ sau.

Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã tiếp tục lựa chọn việc áp dụng thông tư số 201/2009/TT-BTC để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Nếu Công ty áp chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận sau thuế sẽ giảm một khoản là 43.689.509 VNĐ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính

hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Tiền mặt	747,188,737		639,727,691
+ Tiền mặt VND	704,914,562		597,453,516
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD	2.029,68 USD #	42,274,175	2.029,68 USD # 42,274,175
Tiền gửi ngân hàng	30,011,327,259		57,953,615,022
- Tiền gửi ngân hàng VND	27,135,103,147		20,115,477,205
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		2,876,224,112	37,838,137,817
USD	137.876,08 USD #	2,871,682,998	1.816.477,66 USD # 37,833,596,703
EUR	181,25 EUR #	4,541,114	181,25 EUR # 4,541,114
Cộng	30,758,515,996		58,593,342,713
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Phải thu khách hàng - VND	428,191,719,401		331,082,600,222
Phải thu khách hàng - USD	286.779,10 USD #	5,973,035,094	648.708,36 USD # 13,511,297,722
Cộng	434,164,754,495		344,593,897,944
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Công ty TNHH Shanghai Byl Equipment	33.223,00 USD #	692,300,874	-
Sunlane International Co.	35.046,00 USD #	734,879,574	-
Dow Chemical Pacific Ltd.	2.485,00 USD #	51,755,970	-
Sondex South East Asia Pte Ltd.	3.699,00 USD #	77,009,481	-
Troester GMBH & Co. KG		-	480.000,00 USD # 9,997,440,000
Công ty CP Xây Dựng số 1 Hà Nội		-	1,914,985,978
Công ty CP Vật tư và Xây Dựng Hà Nội		-	4,581,000,000
Công ty TNHH DV-TM Hantrivi		313,636,364	313,636,364
Công ty TNHH Hà Minh Phát		271,920,000	1,227,050,000
CTY Du Lịch và Tiếp Thị GTVT(Viettravel)-CN Bình Dương		1,200,000,000	2,700,000,000
Công ty CP Cơ Khí Xây dựng Tháp Kim		6,755,098,884	504,000,000
Công ty CP Tư Vấn Thiết kế CN & Dân Dụng(IDC0)		475,170,000	425,896,100
Các công ty khác		4,123,248,016	2,012,118,740
Cộng	14,695,019,163		23,676,127,182
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	128,169,888,517		229,282,102,468
Công cụ dụng cụ	542,078,215		471,288,669
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57,483,854,820		101,580,094,394
Thành phẩm	317,042,898,143		276,277,539,438
Hàng hóa	4,708,372		391,985,623
Cộng	503,243,428,067		608,003,010,592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(631,752,284)		(2,636,429,173)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	502,611,675,783		605,366,581,419

5. Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		445,233,076	320,259,538
Chi phí thuê cửa hàng		849,306,149	105,915,752
Cộng		1,294,539,225	426,175,290
6. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dự thầu		2,950,766,589	855,417,196
Ký quỹ mở L/C thanh toán	299.600 USD #	6,240,068,800	380.956,83 USD # 7,934,568,855
Tạm ứng cán bộ công nhân viên		1,396,250,000	547,841,800
Cộng		10,587,085,389	9,337,827,851

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	54,439,050,337	216,306,026,778	3,011,385,456	23,024,060,473	296,780,523,044
Tăng trong kỳ	9,611,395,456	12,479,246,508	368,633,182	2,018,315,100	24,477,590,246
+ Mua sắm mới	9,611,395,456	1,429,007,640	368,633,182	2,018,315,100	13,427,351,378
+ Điều động nội bộ	-	11,050,238,868	-	-	11,050,238,868
Giảm trong kỳ	-	7,409,315,393	36,728,000	241,764,625	7,687,808,018
+ Thanh lý, nhượng bán	-	5,969,280,803	36,728,000	241,764,625	6,247,773,428
+ Điều động nội bộ	-	1,440,034,590	-	-	1,440,034,590
Số cuối kỳ	64,050,445,793	221,375,957,893	3,343,290,638	24,800,610,948	313,570,305,272
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	40,383,982,055	183,827,781,299	2,638,060,741	16,654,992,011	243,504,816,105
Tăng trong kỳ	1,323,845,868	5,758,808,887	74,572,649	921,143,267	8,078,370,671
+ Trích khấu hao	1,323,845,868	4,318,774,297	74,572,649	921,143,267	6,638,336,081
+ Điều động nội bộ	-	1,440,034,590	-	-	1,440,034,590
Giảm trong kỳ	-	2,872,705,783	36,728,000	241,764,625	3,151,198,408
+ Thanh lý, nhượng bán	-	915,508,249	-	49,115,000	964,623,249
+ Điều động nội bộ	-	1,957,197,534	36,728,000	192,649,625	2,186,575,159
Số cuối kỳ	41,707,827,923	186,713,884,404	2,675,905,390	17,334,370,653	248,431,988,369
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14,055,068,283	32,478,245,479	373,324,715	6,369,068,463	53,275,706,939
Số cuối năm	22,342,617,871	34,662,073,489	667,385,248	7,466,240,296	65,138,316,903

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối năm: 194.573.159.360 đ

Tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay (Nguyên giá) : 6.285.035.393 đ

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	-	55,241,062,899
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	-	55,241,062,899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		3,759,190,933	1,124,776,940	-	4,883,967,873
Tăng trong kỳ		509,912,862	-	-	509,912,862
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Số cuối kỳ		4,269,103,795	1,124,776,940	-	5,393,880,735
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3,125,000,000	47,232,095,026	-	-	50,357,095,026
Số cuối năm	3,125,000,000	46,722,182,164	-	-	49,847,182,164

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	6,249,061,901	6,249,061,901
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	119,232,172,191	38,992,450,242
Cải tạo kho A	1,186,770,121	-
Dự án nhà 799 Kinh Dương Vương	-	54,545,455
Dự án nhà máy cáp điện miền Trung	-	1,884,663,638
Lò lưu hóa cáp của XN Thành Mỹ	-	431,735,615
Khác	2,869,864,935	960,540,904
Cộng	129,537,869,148	48,572,997,755

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30/06/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10,135,707,611	10,135,707,611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(1,218,297,500)	(1,468,971,000)
Cộng	8,917,410,111	8,666,736,611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	480,000	4,995,833,299	480,000	4,995,833,299
Vietcombank	32,555	2,178,670,000	32,555	2,178,670,000
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301	77,500	1,057,011,301
Vicosimex	26	260,000,000	26	260,000,000
Công ty CP Điện cơ	10,000	124,193,011	10,000	124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100,000	1,020,000,000	100,000	1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
Cộng		10,135,707,611		10,135,707,611

() Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 30/06/2012	Giá trị thị trường 30/06/2012	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	32,555	2,178,670,000	960,372,500	(1,218,297,500)
Cộng		32,555	2,178,670,000	960,372,500	(1,218,297,500)

11. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cầm- Đà Nẵng	8,813,794,844	8,911,685,000
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	36,900,959,359	37,187,334,359
Các chi phí khác	-	25,799,450
Cộng	45,714,754,203	46,124,818,809

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	14,877,561,228	14,877,561,228

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,719,390,307	3,719,390,307
--	----------------------	----------------------

13. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP XNK VN - SGD I (a)	11,261,928,150	35,210,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	39,115,216,300	-
Ngân hàng HSBC (b)	148,430,347,115	161,169,487,373
Tổng công ty thiết bị kỹ thuật điện (c)	45,000,000,000	45,000,000,000
Ngân TMCP Công Thương Việt Nam (d)	14,262,202,900	-
Ngân hàng TM Chinatrust (e)	36,917,976,479	29,180,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		
- VNĐ (f)	683,250,000	2,290,500,000
- USD (g)	460,312,648	1,012,823,984
Cộng	296,131,233,592	273,862,811,357

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 30/06/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
2000-LDS-201202125	16/02/2012	11,261,928,150	17.0%	Tín chấp

(b): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 30/06/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
CILVNM202134	03-06-2012	4,526,000,000	14.5%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM202176	03-07-2012	21,999,928,500	14.5%	
CILVNM203610	17/4/2012	2,200,000,000	13.9%	
CILVNM204141	04-04-2012	8,324,000,000	13.0%	
CILVNM204193	05-07-2012	16,153,382,311	13.0%	
CILVNM204450	14/05/2012	20,014,895,352	12.3%	
CILVNM204635	18/05/2012	18,350,838,350	12.2%	
CILVNM204735	22/05/2012	5,000,000,000	12.2%	
CILVNM205282	06-06-2012	7,000,000,000	11.0%	
CILVNM205518	06-12-2012	7,500,000,000	10.5%	
CILVNM206096	28/06/2012	12,237,873,100	10.3%	
CILVNM206133	29/06/2012	25,123,429,502	10.3%	
Cộng		148,430,347,115		

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 30/06/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI	15-08-2008	45,000,000,000	14%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

(d): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 30/06/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
12.122041/HĐTDHM	28-06-2012	14,262,202,900	10.5%	Không có tài sản đảm bảo

(e): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 30/06/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
CTHCM ST204.10	26/06/2012	10,917,976,479	10%	Thế chấp khoản phải thu 3.000.000.000 USD
CTHCM ST204.10	29/06/2012	26,000,000,000	10%	Thế chấp khoản phải thu 3.000.000.000 USD
Cộng		36,917,976,479		

(f): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201101014 ngày 25/02/2011 (Xem thuyết minh V.20)

(g): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 (Xem thuyết minh V.20)

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Phải trả cho người bán			
Công ty CP Sản Xuất Thanh Vân		-	39,600,000,000
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam		119,025,563,723	173,592,126,803
Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái		14,116,993,770	-
Công ty CP Kim loại màu và Nhựa Đồng Việt		9,373,771,000	-
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina		-	2,509,056,000
Công ty TNHH Shanghai Byl Equipment		-	66.842,33 USD #
Guangdong Silver Age SCI & Tech Co.	59.600,00 USD #	1,241,348,800	23.491,00 USD #
Avalong Technology Co.,LTD.	3.200,00 USD #	66,649,600	3.200,00 USD #
Troester GMBH & Co. Kg	240.000,00 USD #	4,998,720,000	
Công ty TNHH Hóa Chất LG Vina		3,818,100,000	-
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên		20,657,408,200	1,937,216,820
Công ty TNHH Arkema LTD.		-	447,733,000
Các công ty khác		6,955,693,857	2,667,872,637
Cộng		180,254,248,950	222,702,118,082
15. Người mua trả tiền trước			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước - VNĐ		6,790,170,761	3,325,262,950
Người mua trả tiền trước - Ngoại tệ	656.145,65 USD #	13,666,201,598	
Cộng		20,456,372,359	3,325,262,950
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu		485,086,316	891,462,995
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7,542,281,967	18,888,003,333
Thuế thu nhập cá nhân		1,087,172,062	1,174,004,111
Cộng		9,114,540,345	20,953,470,439
17. Chi phí phải trả			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		5,518,795,077	6,570,000,000
Chi phí bán hàng		864,215,434	2,445,029,392
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)		357,508,000	1,804,188,142
Chi phí khuyến mãi		-	2,429,865,002
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán		4,901,260,102	4,452,860,805
Lãi vay dự án		1,142,476,097	-
Chi phí hội nghị khách hàng		2,414,886,940	11,556,165,000
Chiết khấu thương mại		38,598,338,432	35,569,820,773
Khác		228,312,500	-
Cộng		54,025,792,582	64,827,929,114

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	225,678,720,818	205,435,811,566
Kinh phí công đoàn	97,601,461	63,449,941
Bảo hiểm xã hội	145,349,947	137,027,287
Bảo hiểm y tế	30,326,800	20,190,079
Các khoản khác	6,305,971,131	6,892,921,165
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,295,400,400	3,241,040,400
- Phải trả lãi vay	2,652,480,416	3,163,360,883
- Các khoản khác	358,090,315	488,519,882
Cộng	232,257,970,157	212,549,400,038

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	15,127,943,989	13,097,775,399
	15,127,943,989	13,097,775,399

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		
- USD (a) 109.430,00 USD #	2,279,208,040	2,279,208,040
- VNĐ (b)	3,331,475,000	1,717,875,000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (c)	78,038,689,000	42,220,638,471
Cộng	83,649,372,040	46,217,721,511

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

+ Số tiền vay : 4.300.000.000đ hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC mới 100% có giá trị tạm tính là 6.096.750.000đ (tương đương USD330,000.00)

(b) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201101014 ngày 25/02/2011 :

+ Số tiền vay : 6.500.000.000đ hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Xây dựng nhà kho dự án tại KCN Hòa Cẩm - Đà Nẵng

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Vay không tài sản đảm bảo theo QĐ số 20/EIB/HĐQT-03 của HĐQT Eximbank ngày 27/8/2003.

(c) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Số tiền vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	192,000,000,000	(126,900,000)	4,305,822,928	8,120,357,276	86,951,935,781
-Tăng vốn trong năm trước	-				-
- Tăng cổ phiếu quỹ		(30,000,000)			
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước					151,295,796,963
-Phân phối lợi nhuận năm trước					100,763,715,424
+ Phân phối cho quỹ CSH			4,533,297,250	9,066,594,500	13,599,891,750
+ Chia cổ tức năm trước					76,737,240,000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					9,066,594,500
+ Các khoản khác					1,359,989,175
Số dư cuối năm trước	192,000,000,000	(156,900,000)	8,839,120,178	17,186,951,776	137,484,017,319
Kỳ này					
Số dư đầu năm nay	192,000,000,000	(156,900,000)	8,839,120,178	17,186,951,776	137,484,017,319
- Tăng vốn trong kỳ này	-				
- Tăng cổ phiếu quỹ		-			
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ này					51,866,712,025
-Phân phối lợi nhuận kỳ này					78,493,466,194
+ Phân phối cho quỹ CSH			7,564,789,848	15,129,579,696	22,694,369,544
+ Chia cổ tức kỳ này					38,400,080,000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					15,129,579,696
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					2,269,436,954
- Giảm khác		(156,900,000)			
Số dư cuối kỳ	192,000,000,000	-	16,403,910,026	32,316,531,472	110,857,263,150

Theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2012, cổ tức năm tài chính 2011 là 70%, trong đó, cổ tức trả bằng tiền là 40% (đã trả trong năm 2011 là 20% và trong năm 2012 là 20%), 30% còn lại được trả bằng cổ phiếu (tương ứng với số tiền là 57.599.920.000 đ). Trong khi chờ hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ, khoản cổ tức này được trình bày trong khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Kỳ này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	115,705,090,000	115,705,090,000	115,705,090,000	115,705,090,000
-Vốn góp của cổ đông khác	76,294,910,000	76,294,910,000	76,294,910,000	76,294,910,000
	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn góp đầu năm	192,000,000,000	192,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	192,000,000,000	192,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38,400,080,000	76,737,240,000

Cổ phiếu :	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	15.690 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	-	15.690 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000 cổ phần	19.184.310 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	19.200.000 cổ phần	19.184.310 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- **Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,463,481,219,073	1,439,572,634,003
Doanh thu gia công sản xuất	11,833,845	217,291,770
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	31,295,078,770	7,647,370,990
Doanh thu dịch vụ	266,795,687	357,832,686
Cộng	1,495,054,927,375	1,447,795,129,449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	192,915,944
Hàng bán bị trả lại	2,562,712,804	2,130,966,774
Cộng	2,562,712,804	2,323,882,718
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1,288,694,743,010	1,189,109,561,201
Giá vốn gia công sản xuất	8,186,897	-
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	32,733,917,872	8,885,526,739
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	17,932,890	638,116
Cộng	1,321,454,780,669	1,197,995,726,056
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268,546,326	764,687,901
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	247,000,000	417,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	669,973,896	13,946,881,150
Khác	24,860,657	8,894,997
Cộng	1,210,380,879	15,137,464,048
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	25,936,662,077	23,033,506,502
Chi phí lãi tiền nhận ký quỹ	11,807,764,502	10,401,079,872
Chiết khấu thanh toán	4,177,192,756	4,564,381,873
Lỗ chênh lệch tỷ giá	542,636,580	2,983,624,704
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(250,673,500)	-
Cộng	42,213,582,415	40,982,592,951

6. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	1,401,399,058	958,643,321
Chi phí vật liệu	46,533,498	36,389,503
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	63,250,231	74,451,192
Chi phí bảo hành	56,979,390	47,891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,458,891,708	5,858,630,574
Chi phí bằng tiền khác	12,178,319,358	18,152,586,352
Cộng	21,205,373,243	25,080,748,833
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	26,684,517,101	35,391,556,378
Chi phí vật liệu	447,370,383	325,323,067
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	638,730,859	467,770,833
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,591,820,697	18,022,030,051
Thuế, phí, lệ phí	980,717,394	1,027,131,141
Chi phí dự phòng	358,392,433	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,822,911,451	2,691,159,195
Chi phí bằng tiền khác	7,594,544,713	27,559,184,002
Cộng	40,119,005,031	85,484,154,667
8. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	374,200,000	114,574,327
Thu lãi nợ quá hạn	71,561,942	-
Cộng	445,761,942	114,574,327
9. Chi phí khác	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	140,909,091
Cộng	-	140,909,091
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2,093,684,970,533	1,964,361,985,681
Chi phí nhân công	53,855,698,536	51,332,045,048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,148,248,943	8,243,595,017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,545,674,774	2,418,206,834
Chi phí khác bằng tiền	6,674,797,461	6,575,633,158
Cộng	2,163,909,390,247	2,032,931,465,738

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30/06/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69,155,616,034	111,039,153,508
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	-
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	69,155,616,034	111,039,153,508
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	17,288,904,009	27,759,788,378
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	17,288,904,009	27,759,788,378

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51,866,712,025	83,279,365,130
Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)	19,191,158	19,190,141
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,703	4,340

(*) Số cổ phiếu lưu hành bình quân	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân lưu hành 6 tháng đầu năm 2012
- Số đầu kỳ	19,184,310	181	19,184,310
- PS tăng trong kỳ	15,690	102	6,848
12-04-2012	15,690	102	6,848
- PS giảm trong kỳ	-	-	-
CỘNG	19,200,000		19,191,158

VIII. Công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,758,515,996	58,593,342,713
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8,917,410,111	8,666,736,611
Phải thu khách hàng	434,164,754,495	344,593,897,944
Các khoản phải thu khác	14,277,166,808	29,098,317,815
Cộng	488,117,847,410	440,952,295,083
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	180,254,248,950	222,702,118,082
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	379,780,605,632	320,080,532,868
Phải trả người lao động	20,836,873,383	30,132,358,431
Chi phí phải trả	54,025,792,582	64,827,929,114
Các khoản phải trả khác	248,742,773,403	227,159,237,469
Cộng	883,640,293,950	864,902,175,964

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC.

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 30 tháng 06 năm 2011.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	180,254,248,950	-	-	180,254,248,950
Vay và nợ	296,131,233,592	83,649,372,040	-	379,780,605,632
Phải trả cho người lao động	20,836,873,383	-	-	20,836,873,383
Chi phí phải trả	54,025,792,582	-	-	54,025,792,582
Các khoản phải trả khác	247,385,914,146	1,356,859,257	-	248,742,773,403
Cộng	798,634,062,653	85,006,231,297	-	883,640,293,950
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	222,702,118,082	-	-	222,702,118,082
Vay và nợ	273,862,811,357	46,217,721,511	-	320,080,532,868
Phải trả cho người lao động	30,132,358,431	-	-	30,132,358,431
Chi phí phải trả	64,827,929,114	-	-	64,827,929,114
Các khoản phải trả khác	225,647,175,437	1,512,062,032	-	227,159,237,469
Cộng	817,172,392,421	47,729,783,543	-	864,902,175,964

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay có lãi suất cố định được xác định khi nhận nợ trong suốt thời gian vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

IX. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Trả nợ vay	-	-
	Trả lãi vay	1,575,000,000	6,030,000,000
	Lãi vay phát sinh trong năm	-	6,148,100,000
	Mua nguyên vật liệu	320,820,559,565	-
	Đã thanh toán	375,387,122,645	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán (30/06/2012), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền vay	45,000,000,000	45,000,000,000
	Phải trả lãi vay	14,583,333	1,589,583,333
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	119,025,563,723	173,592,126,803

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty	Xí nghiệp Long Biên	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành Mỹ	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền.	29,095,230,580	519,365,268	382,653,711	761,266,437	30,758,515,996
2) Phải thu khách hàng	186,021,761,270	95,288,763,996	88,062,235,586	64,791,993,643	434,164,754,495
3) Nguyên vật liệu tồn kho.	52,515,910,557	18,173,360,655	27,407,279,809	30,073,337,497	128,169,888,517
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	8,663,212,882	26,635,062,180	15,568,359,813	6,617,219,945	57,483,854,820
5) Tài sản cố định hữu hình:	18,188,183,204	12,975,231,208	18,151,018,002	15,823,884,489	65,138,316,903
- Nguyên giá	31,618,160,284	66,323,804,082	79,069,195,536	136,559,145,370	313,570,305,272
- Hao mòn lũy kế	(13,429,977,080)	(53,348,572,874)	(60,918,177,534)	(120,735,260,881)	(248,431,988,369)
6) Tài sản cố định vô hình:	49,847,182,164	-	-	-	49,847,182,164
- Nguyên giá	55,241,062,899	-	-	-	55,241,062,899
- Hao mòn lũy kế	(5,393,880,735)	-	-	-	(5,393,880,735)
7) Tài sản không phân bổ					531,681,363,924
Tổng cộng Tài sản					1,297,243,876,819
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	379,780,605,632	-	-	-	379,780,605,632
2) Nợ phải trả bộ phận	#REF!	141,010,101	6,952,207,310	102,000,600	200,710,621,309
3) Nợ phải trả không phân bổ.					341,096,955,721
Nợ phải trả					921,588,182,662

Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xí nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán Doanh thu, Giá vốn.

3. Thông tin khác

Như đã trình bày ở thuyết minh V.1.2 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty áp dụng chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính. Theo đó, khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ của tiền và các khoản công nợ là 43.689.509 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào chi phí như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 6 tháng đầu năm 2012 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên BCKQKD và BBLCTT là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 chưa được kiểm toán.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

**NGÔ HỒNG NGA**

Kế toán trưởng

**VÕ HỮU LUYỆN**

Tổng giám đốc


HOÀNG NGHĨA ĐÀN